

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 02/MML/2024

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, P.Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1800 6828

Fax: 028 38274115

E-mail: meatdeli@mml.masangroup.com

Mã số doanh nghiệp: 0311224517

II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm: THỊT Ủ MÁT

2. Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Từ 04 ngày đến 09 ngày (trong điều kiện bảo quản nhiệt độ từ 0 °C - 4 °C và còn nguyên bao bì gốc) kể từ ngày sản xuất, tùy thuộc vào từng mã sản phẩm như được liệt kê dưới đây và được in cụ thể trên nhãn sản phẩm:

STT	Mã sản phẩm	Hạn sử dụng (ngày)	Quy cách đóng gói
Nhóm thịt ủ mát			
1	Ba rọi heo (ba chỉ)	4 – 9	Đóng khay MAP
2	Ba rọi heo đa năng	5	Đóng khay MAP
3	Chân giò heo rút xương	7	Đóng khay MAP
4	Nạc đùi heo	8	Đóng khay MAP
5	Nạc thăn heo	6	Đóng khay MAP
6	Nạc dăm heo	7 – 8	Đóng khay MAP
7	Sườn vai heo	6	Đóng khay MAP
8	Thăn chuột heo	8	Đóng khay MAP
9	Thịt đùi heo	7	Đóng khay MAP
10	Thịt vai heo	7	Đóng khay MAP
11	Thịt heo xay	5 – 6	Đóng khay MAP
12	Nạc vai heo	8	Đóng khay MAP
13	Cốt lết heo	5	Đóng khay MAP
14	Giò heo cắt khoanh	6	Đóng khay MAP
15	Xương heo	5 – 6	Đóng khay MAP
16	Xương ống heo	5 – 6	Đóng khay MAP
Nhóm thịt ủ mát Signature			
1	Ba rọi heo đặc biệt	9	Đóng khay MAP
2	Bắp giò heo cuộn	7	Đóng khay MAP
3	Đuôi heo	6	Đóng khay MAP
4	Nạc nong phú quý	7	Đóng khay MAP
5	Nạc dăm đầu giòn	8	Đóng khay MAP
6	Sụn heo	5 – 6	Đóng khay MAP
7	Sụn heo cắt lát	5	Đóng khay MAP

8	Sườn thăn heo	6	Đóng khay MAP
9	Thịt heo xay đặc biệt	5	Đóng khay MAP
10	Sườn non heo	6	Đóng khay MAP
11	Móng giò heo	6	Đóng khay MAP
12	Sườn non heo kiểu St. Louis	6	Đóng khay MAP
13	Thăn nỡn heo Slim & Fit	8	Đóng khay MAP
14	Diềm thăn heo	4	Đóng khay MAP
15	Ba rọi heo rút sườn	6	Đóng khay MAP

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói: Đóng gói sẵn, hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

Sản phẩm được đóng gói vào bao bì kín bằng phương pháp đóng khay MAP theo công nghệ đóng gói Oxy – Fresh (Phương pháp khí quyển điều chỉnh (MAP – Modified Atmosphere Packaging)) hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

Khối lượng tịnh: ghi trên nhãn hoặc ghi theo yêu cầu của khách hàng.

4.2. Chất liệu bao bì:

- Bao bì trực tiếp: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì đa lớp đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm, trong sản phẩm đóng gói có hoặc không có miếng thấm hút tùy vào mã sản phẩm.
- Bao bì ngoài: Sản phẩm đã có bao bì trực tiếp có thể được đóng trong thùng carton tùy theo yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

5.1. Công ty TNHH MEATDeli HN (Ký hiệu số 1)

Địa chỉ: Lô CN-02, khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

5.2. Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (Ký hiệu số 2)

Địa chỉ: Lô 2 đường Tân Đức, KCN Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM (Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn kim loại nặng trong thực phẩm.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-3:2012/BYT đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.
- Thông tư số 50/2016/TT-BYT “Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm”.
- Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 12429-1:2018 về Thịt mát (Phần 1: Thịt lợn).
- Tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2024



ĐỖ THỊ THU NGÀ

PHỤ LỤC

DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ MỨC CÔNG BỐ

(Đính kèm Bản tự công bố số 02/MML/2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE	SẢN PHẨM	Số
	THỊT Ủ MÁT	TCCS 02:2024/MM109
Có hiệu lực kể từ ngày hoàn tất thủ tục tự công bố và/hoặc thủ tục thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền		

1. Các chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
1	Ngoại quan	Nhóm thịt ủ mát	
		Ba rọi heo (ba chỉ)	Ba rọi heo được cắt thành miếng. Không có: xương, gân, vú, lông, hạch tịt và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Ba rọi heo đa năng	Ba rọi heo được cắt thành miếng với kích thước quy định. Không có: xương, gân, vú, lông, hạch tịt và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Chân giò heo rút xương	Chân giò heo còn da. Không có: lông, hạch tịt, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc đùi heo	Nạc đùi heo được cắt miếng. Không có: xương, sụn, hạch tịt và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc thăn heo	Nạc thăn heo cắt miếng. Không có: xương, sụn, hạch tịt, áp xe, bầm tím và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc dăm heo	Nạc dăm được cắt miếng. Không có: xương, hạch tịt, nốt tụ máu, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn vai heo	Sườn vai heo được cắt miếng. Mô máu và nốt tụ máu được loại bỏ. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thăn chuột heo	Thăn chuột nguyên cái, Không có: da, xương, sụn, hạch tịt và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt đùi heo	Thịt đùi heo được cắt miếng.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
			Không có: xương, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt vai heo	Thịt vai heo được cắt miếng. Không có: xương, lông, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo xay	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là $25 \pm 3\%$.
		Nạc vai heo	Nạc vai heo được cắt miếng. Không có: xương, da, hạch tật, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Cốt lết heo	Cốt lết heo được cắt miếng. Không có: hạch tật, áp xe, bầm tím, nốt tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Giò heo cắt khoanh	Các miếng giò heo cắt khoanh còn da và xương. Không có: lông, hạch tật, áp xe, nốt tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Xương heo	Xương heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương lưng, xương hom, xương cổ, ... Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương ống heo	Xương ống heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương ống vai, xương ống đùi, xương ống chân giò, xương bay, xương hom, ... Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nhóm thịt ủ mát Signature	
		Ba rọi heo đặc biệt	Ba rọi heo được cắt thành miếng với các yêu cầu về tỷ nạc mỡ quy định. Không có: xương, gân, vú, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bắp giò heo cuộn	Bắp giò heo còn da. Không có: lông, hạch tật, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Đuôi heo	Đuôi heo nguyên cái hoặc được cắt không rời, còn da. Có hoặc không bao gồm xương đuôi heo. Không có: lông, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		Nạc nòng phú quý	Nạc nòng heo, không có: hạch tật, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc dăm đầu giòn	Nạc dăm đầu giòn là phần nạc dăm vai giáp với phần cổ, có lớp nạc, mỡ đan xen. Không có: xương, hạch tật, nốt tụ máu, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sụn heo	Sụn heo được cắt miếng. Tất cả các phần tụ máu và mô máu trên miếng sụn được loại bỏ. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sụn heo cắt lát	Sụn heo được cắt lát với kích thước quy định. Tất cả các phần tụ máu và mô máu trên miếng sụn được loại bỏ. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn thăn heo	Sườn thăn heo được cắt miếng. Mô máu và nốt tụ máu được loại bỏ. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo xay đặc biệt	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là 5 - 10%.
		Sườn non heo	Sườn non heo được cắt miếng, có sụn. Tất cả các phần tụ máu và mô máu được loại bỏ. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Móng giò heo	Móng giò heo được cắt thành từng miếng từ móng giò heo trước và sau, còn da và xương. Không có: lông, móng và tạp chất phát hiện bằng mắt thường.
		Sườn non heo kiểu St. Louis	Thanh sườn heo St. Louis có chứa sụn được cắt từ tảng sườn non. Tất cả các phần tụ máu và mô máu được loại bỏ. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thăn nỡn heo Slim & Fit	Thăn chuột heo nguyên cái, còn màng gân, tách bỏ thịt riềm và mỡ riềm, lọc sạch mỡ. Không có: hạch tật, áp xe, gân cứng, nốt tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		Diềm thần heo	Diềm thần heo là lớp nạc bao bọc đầu mềm nạc thần. Nguyên miếng, có hoặc không có gân. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Ba rọi heo rút sườn	Ba rọi heo rút sườn được cắt miếng từ tảng ba rọi heo đã được rút phần xương sườn. Không có: xương, gân, vú, lông, hạch tịt và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
2	Mùi	Nhóm thịt ủ mát	Mùi thịt tự nhiên, không có mùi lạ.
		Nhóm thịt ủ mát Signature	
3	Màu	Nhóm thịt ủ mát	Thịt nạc có màu đặc trưng của thịt lợn từ hồng đến đỏ nhạt hoặc đỏ. Mỡ có màu trắng sữa hoặc trắng hồng. Thịt heo xay từ hồng nhạt đến đỏ của thịt nạc và các hạt mỡ trắng xen lẫn. Màu xương heo đặc trưng, không có màu: nâu, xám.
		Nhóm thịt ủ mát Signature	
4	Thịt luộc	Nhóm thịt ủ mát	Mùi thơm tự nhiên của thịt, không có mùi lạ. Vị thịt đặc trưng.
		Nhóm thịt ủ mát Signature	
5	Nước luộc thịt	Nhóm thịt ủ mát	Nước luộc trong, vàng mỡ to
		Nhóm thịt ủ mát Signature	

2. Các chỉ tiêu vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/g)	
			n	c	m	M
1	Tổng vi khuẩn hiếu khí	CFU/g	5	2	5×10^5	5×10^6
2	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	5	2	5×10^2	5×10^3
3	<i>Salmonella</i>	Âm tính hoặc dương tính/25g	5	0	Âm tính	

- *n*: số mẫu cần lấy từ lô hàng để kiểm nghiệm.
- *c*: số mẫu tối đa cho phép có kết quả kiểm nghiệm nằm giữa *m* và *M*.
- *m*: giới hạn dưới, nếu trong *n* mẫu kiểm nghiệm tất cả các kết quả không vượt quá giá trị *m* là đạt.
- *M*: giới hạn trên, nếu trong *n* mẫu kiểm nghiệm chỉ 01 mẫu cho kết quả vượt quá giá trị *M* là không đạt

3. Chỉ tiêu hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu
1	pH		5,5 – 6,2
2	Phản ứng định tính hydro sulfua (H ₂ S)		Âm tính

4. Hàm lượng kim loại nặng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	0,05
2	Chì (Pb)	mg/kg	0,1

5. Chỉ tiêu ký sinh trùng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Gạo lộn (<i>Cysticercus cellulosae</i>)		Không được phép có
2	Giun xoắn (<i>Trichinella spiralis</i>)		

6. **Dư lượng thuốc thú y:** phù hợp với quy định trong Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.
7. **Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** phù hợp với quy định trong Thông tư số 50/2016/TT-BYT “Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm”.



THỊT Ủ MÁT

*Ủ mát chuẩn Âu
Tươi ngon mềm mịn*



Chăm sóc và kiểm soát chất lượng



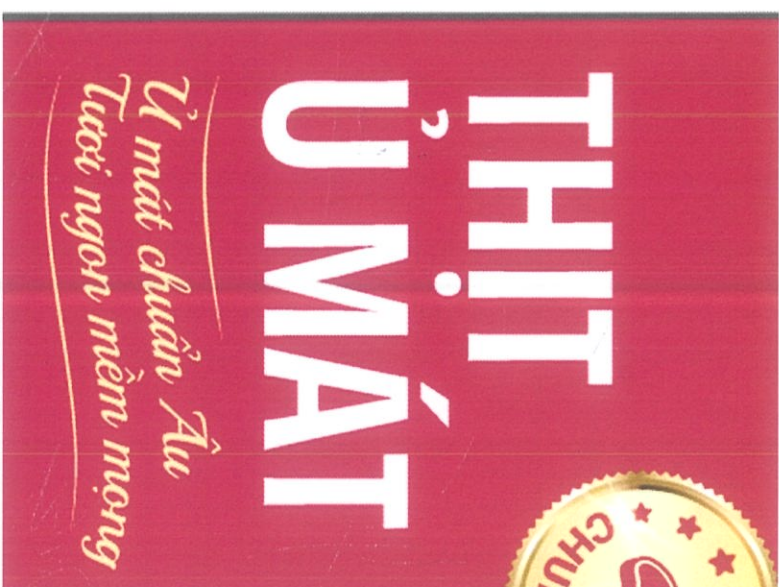
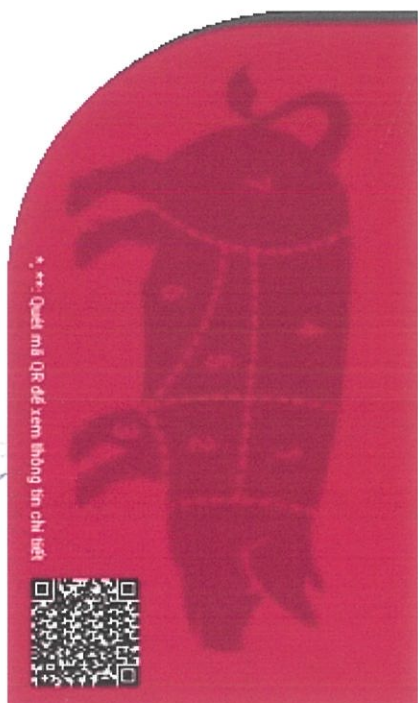
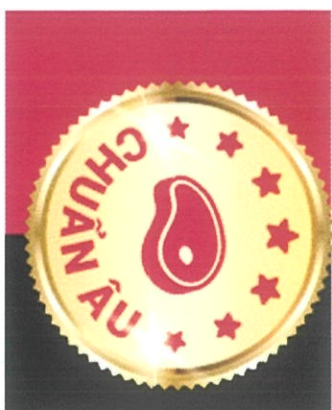
✓ Không dịch bệnh
✓ Không chất tăng trọng
✓ Không dư lượng kháng sinh



✓ Thịt tiếp xúc "Thịt"
✓ Dậy tằm để tươi ngon



Sản phẩm chất lượng của CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Lầu 10, tòa nhà Cental Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Khối lượng tịnh, NSX, HSD, xem trên nhãn phụ
🐷 Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát 🐷 Bảo quản từ 0°C - 4°C 🐷 Mẫu chín trước khi sử dụng
Lưu ý: Không sử dụng sản phẩm khi bao bì bị hỏng hoặc hết hạn sử dụng. Bỏ miếng thấm nước trong
khay trước khi chế biến (nếu có)
TQCS: 02/2024/MM109, BNMC00827. Tư vấn khách hàng: 1800 6828. Xuất xứ: Việt Nam



✓ Không dịch bệnh
✓ Không chất tăng trọng
✓ Không dư lượng kháng sinh*

NGUỒN HEO KHỎE

3 KHÔNG

ĐÓNG GỖ O₂ FRESH

✓ Thịt tiếp xúc "thở"
✓ Duy trì độ tươi ngon

THỊT SẠCH KHÔNG AI CHAM..

Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Lầu 10, tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Khối lượng tịnh, NSX, HSD: xem trên nhãn phụ.

Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát Bảo quản từ 0 °C - 4 °C Nấu chín trước khi sử dụng

Lưu ý: Không sử dụng sản phẩm khi bao bì bị hỏng hoặc hết hạn sử dụng. Bỏ miếng thấm nước trong khay trước khi chế biến (nếu có).

TCCS: 02:2024/MM109, BNMC00827. Tư vấn khách hàng: 1800 6828. Xuất xứ: Việt Nam.



THIT Ủ MẮT Signature

Ủ mắt chuẩn Âu
Tươi ngon mềm mịn



- ✓ Không dịch bệnh
- ✓ Không chất tăng trọng
- ✓ Không dư lượng kháng sinh*



- ✓ Thịt tiếp xúc "thở"
- ✓ Duy trì độ tươi ngon

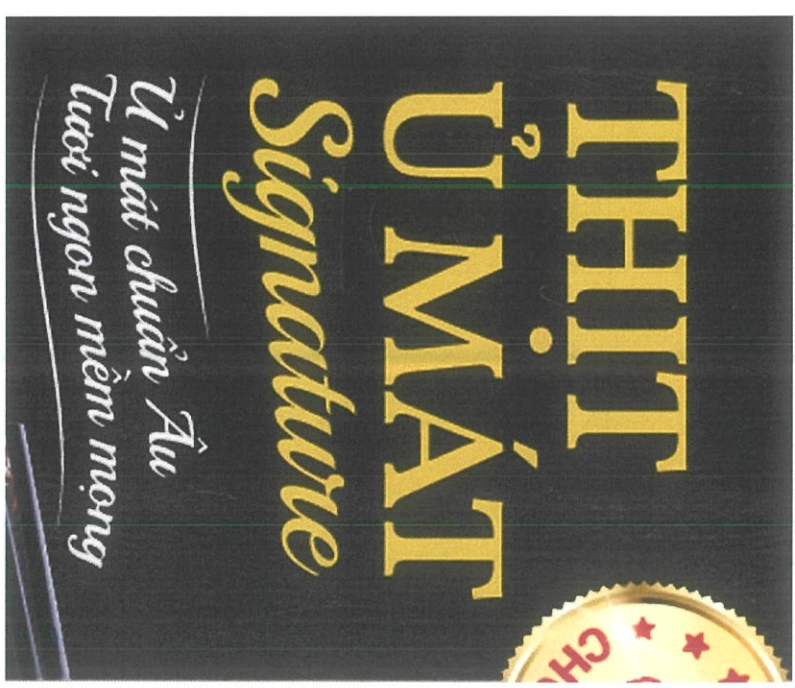
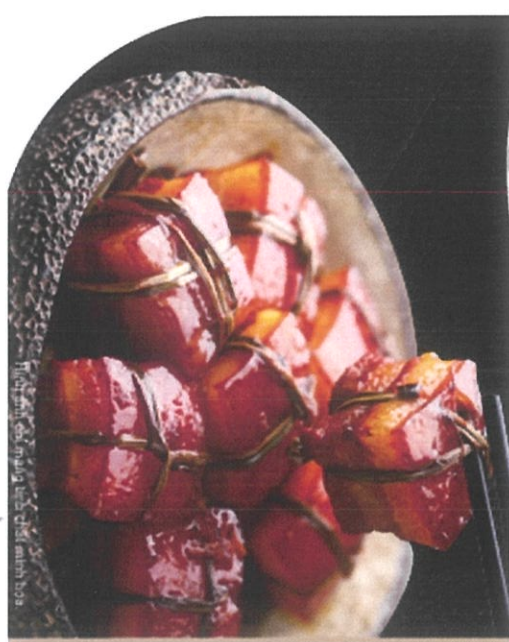


* Theo Quyết định QĐ 04 để xem thông tin.

Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Khối lượng tịnh, NSX, HSD, xem tên nhãn phụ.

🥩 Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mắt 🌡️ Bảo quản từ 0°C - 4°C 🍳 Nấu chín trước khi sử dụng
Lưu ý: Không sử dụng sản phẩm khi bao bì bị hỏng hoặc hết hạn sử dụng. Rửa miếng thịt trước nước trong
khay trước khi chế biến (nếu có).

TCS-02.2024/MM109, BNMCO00828. Tư vấn khách hàng: 1800 6828. Xuất xứ: Việt Nam.



- NGUỒN HEO KHỎE
- 3 KHÔNG
- ✓ Không dịch bệnh
 - ✓ Không chất tăng trọng
 - ✓ Không dư lượng kháng sinh*

ĐÓNG GÓI O₂ FRESH

- ✓ Thịt tiếp xúc "thở"
- ✓ Duy trì độ tươi ngon

THỊT SẠCH KHÔNG AI CHĂM*



*: Quét mã QR để xem thông tin.

Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Lầu 10, tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Khối lượng tịnh, NSX, HSD: xem trên nhãn phụ.

Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát Bảo quản từ 0°C - 4°C Nấu chín trước khi sử dụng
Lưu ý: không sử dụng sản phẩm khi bao bì bị hỏng hoặc hết hạn sử dụng. Bỏ miếng thấm nước trong khay trước khi chế biến (nếu có).
TCCS: 02:2024/MM109, BNMC00828. Tư vấn khách hàng: 1800 6828. Xuất xứ: Việt Nam.

MẪU TEM CÂN THỊT Ủ MÁT, THỊT Ủ MÁT SIGNATURE

1	
	
2	
Khối lượng tịnh:	3
Đơn giá (đ/kg):	4
Thành tiền (đ):	5
Ngày sản xuất:	6
Hạn sử dụng:	7
MTX: 8	9
	10



Thông tin các vị trí được đánh số từ 1 đến 10 sẽ thay đổi tùy vào từng sản phẩm và sẽ được in phun khi sản xuất

BA ROI HEO	
	
266246004623150722	
Khối lượng tịnh:	525 g
Đơn giá (đ/kg):	233,900
Thành tiền (đ):	122,798
Ngày sản xuất:	28/07/2022
Hạn sử dụng:	30/07/2022
MTX: 107784872855678895P9	N



KTVSTY 26-01-01

Mẫu đầy đủ lưu thông trên thị trường



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 28814/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

Phiếu này thay thế phiếu kết quả kiểm nghiệm số: 26869/PKN-VKNQG ngày 05 tháng 07 năm 2024

- Tên mẫu: Thịt ủ mát
- Mã số mẫu: 06247057/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong túi nilon ghép mí, 1,2 kg/túi. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 0 °C. Số lượng: 2. NSX: Không có - HSD: Không có
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 24/06/2024
- Thời gian thử nghiệm: 24/06/2024 - 05/07/2024
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEAT LIFE
Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	KPH (LOD: 1)
9.2	Phát hiện ấu trùng giun xoắn (<i>Trichinella</i>)	/100g	NIFC.06.M.433	KPH
9.3*	Phát hiện nang ấu trùng sán dây lợn (<i>Cysticercus cellulosae</i>)	/500g	NIFC.06.M.431	KPH
9.4*	<i>Salmonella</i> spp.	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH (eLOD ₅₀ : 1)
9.5*	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	5,4 x 10 ²
9.6*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.7*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,010)
9.8	Hàm lượng Aflatoxin B1	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.9	Hàm lượng Cysteamine	mg/kg	NIFC.04.M.020 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,1)
9.10*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)
9.11	Hàm lượng 2,4 - D	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.12	Hàm lượng Abamectin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.13	Hàm lượng Acephate	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.14	Hàm lượng Acetamiprid	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.15*	Hàm lượng Albendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.16	Hàm lượng Aldicarb	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.17	Hàm lượng Aldrin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.18	Hàm lượng Aminocyclopyrachlor	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.19	Hàm lượng Aminopyralid	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.20	Hàm lượng Amitraz	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.21*	Hàm lượng Amoxicillin	µg/kg	NIFC.04.M.004 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,3)
9.22	Hàm lượng Avilamycin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.23*	Hàm lượng Azaperone	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.24	Hàm lượng Azoxystrobin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.25	Hàm lượng Bacitracin Zn	µg/kg	NIFC.04.M.011(LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.26	Hàm lượng Benzovindiflupyr	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.27*	Hàm lượng Benzyl penicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.28	Hàm lượng Beta-cyfluthrin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.29	Hàm lượng Bifenazate	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.30	Hàm lượng Bifenthrin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.31	Hàm lượng Bitertanol	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.32	Hàm lượng Boscalid	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.33	Hàm lượng Buprofezin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.34*	Hàm lượng Carazolol	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.35	Hàm lượng Carbadox	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.36	Hàm lượng Carbaryl	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.37	Hàm lượng Carbendazim	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.38	Hàm lượng Carbofuran	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.39	Hàm lượng Carbosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.40	Hàm lượng Carbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.41*	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.42*	Hàm lượng Chloramphenicol	µg/kg	NIFC.04.M.002 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03)
9.43	Hàm lượng Chlorantraniliprole	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.44	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.45	Hàm lượng Chlormequat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.46	Hàm lượng Chlorothalonil	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.47	Hàm lượng Chlorpropham	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.48	Hàm lượng Chlorpyrifos	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTP/QG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request

4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.49	Hàm lượng Chlorpyrifos-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.50*	Hàm lượng Chlortetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.51	Hàm lượng Cimaterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.52*	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03)
9.53	Hàm lượng Clethodim	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.54	Hàm lượng Clofentezine	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.55	Hàm lượng Clothianidin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.56*	Hàm lượng Colistin	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 10)
9.57	Hàm lượng Cyantraniliprole	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.58	Hàm lượng Cycloxydim	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.59	Hàm lượng Cyflumetofen	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.60	Hàm lượng Cyfluthrin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.61	Hàm lượng Cyhalothrin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.62	Hàm lượng Cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.63	Hàm lượng Cyproconazole	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.64	Hàm lượng Cyprodinil	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.65	Hàm lượng Cyromazine	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.66*	Hàm lượng Danofloxacin	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.67	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.68	Hàm lượng Deltamethrin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.69*	Hàm lượng Dexamethasone	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)
9.70	Hàm lượng Diazinon	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.71	Hàm lượng Dicamba	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.72	Hàm lượng Dichlobenil	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.73	Hàm lượng Dichlorvos	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.74	Hàm lượng Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.75*	Hàm lượng Diethylstilbestrol	µg/kg	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 10)
9.76	Hàm lượng Difenconazole	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.77	Hàm lượng Diflubenzuron	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.78*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.79	Hàm lượng Dimethenamid-P	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTP/QG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.80	Hàm lượng Dimethipin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.81	Hàm lượng Dimethoate	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.82	Hàm lượng Dimethomorph	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.83	Hàm lượng Dimetridazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.84	Hàm lượng Dinotefuran	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.85	Hàm lượng Diphenylamine	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.86	Hàm lượng Diquat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.87	Hàm lượng Dithianon	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.88	Hàm lượng Dithiocarbamate	mg/kg	NIFC.04.M.205 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.89	Hàm lượng Emamectin benzoate	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.90	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.91*	Hàm lượng Estradiol	µg/kg	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 10)
9.92	Hàm lượng Ethephon	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.93	Hàm lượng Ethoprophos	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.94	Hàm lượng Etofenprox	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.95	Hàm lượng Etoxazole	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.96	Hàm lượng Famoxadone	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.97*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.98	Hàm lượng Fenamidone	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.99	Hàm lượng Fenamiphos	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.100	Hàm lượng Fenarimol	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.101*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.102	Hàm lượng Fenbuconazole	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.103	Hàm lượng Fenbutatin oxide	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.104	Hàm lượng Fenhexamid	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.105	Hàm lượng Fenitrothion	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.106	Hàm lượng Fenoterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.107	Hàm lượng Fenpropathrin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.108	Hàm lượng Fenpropimorph	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.109	Hàm lượng Fenpyroximate	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.110	Hàm lượng Fenvalerate	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.111	Hàm lượng Fipronil	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample

2. Không được trích dẫn một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request

4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: <http://www.nifc.gov.vn>

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.112*	Hàm lượng Flubendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.113	Hàm lượng Flubendiamide	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.114	Hàm lượng Fludioxonil	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.115	Hàm lượng Flufenoxuron	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.116*	Hàm lượng Flumequine	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.117	Hàm lượng Flumethrin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.118	Hàm lượng Fluopicolide	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.119	Hàm lượng Fluopyram	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.120	Hàm lượng Flusilazole	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.121	Hàm lượng Flutolanil	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.122	Hàm lượng Fluxapyroxad	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.123	Hàm lượng Furazolidone	mg/kg	NIFC.04.M.012 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,02)
9.124*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.125	Hàm lượng Glufosinate-ammonium	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.126	Hàm lượng Glyphosate	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.127	Hàm lượng Haloxypop	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.128	Hàm lượng Heptachlor	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.129	Hàm lượng Hexythiazox	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.130	Hàm lượng Imazamox	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.131	Hàm lượng Imazapic	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.132	Hàm lượng Imazapyr	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.133	Hàm lượng Imidacloprid	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.134	Hàm lượng Indoxacarb	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.135	Hàm lượng Isopyrazam	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.136	Hàm lượng Isoxaflutole	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.137	Hàm lượng Isoxsuprine	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.138	Hàm lượng Kresoxim-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.139*	Hàm lượng Levamisole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.140*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.141	Hàm lượng Lindan	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.142	Hàm lượng MCPA	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.143	Hàm lượng Mesotrione	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.144	Hàm lượng Metaflumizone	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.145	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.146	Hàm lượng Methidathion	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.147	Hàm lượng Methomyl	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.148	Hàm lượng Methoprene	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.149	Hàm lượng Methoxyfenozide	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.150	Hàm lượng Metrafenone	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.151	Hàm lượng Metronidazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.152	Hàm lượng Myclobutanil	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.153*	Hàm lượng Narasin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.154*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.155	Hàm lượng Nhóm Nitrofurantoin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.156	Hàm lượng Novaluron	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.157	Hàm lượng Olaquinox	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.158	Hàm lượng Oxamyl	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.159*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.160	Hàm lượng Oxydemeton-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.161*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.162	Hàm lượng Paraquat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.163	Hàm lượng Penconazole	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.164	Hàm lượng Penthiopyrad	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.165	Hàm lượng Permethrin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.166	Hàm lượng Phorate	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.167	Hàm lượng Phosmet	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.168	Hàm lượng Phoxim	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.169	Hàm lượng Piperonyl butoxide	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.170	Hàm lượng Pirimicarb	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.171	Hàm lượng Pirimiphos methyl	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.172*	Hàm lượng Procaine Benzylpenicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Quynh, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: <http://www.nifc.gov.vn>

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.173	Hàm lượng Prochloraz	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.174	Hàm lượng Profenofos	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.175	Hàm lượng Propamocarb	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.176	Hàm lượng Propargite	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.177	Hàm lượng Propiconazole	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.178	Hàm lượng Prothioconazole	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.179	Hàm lượng Pyraclostrobin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.180	Hàm lượng Pyrimethanil	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.181	Hàm lượng Pyriproxyfen	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.182	Hàm lượng Quinoxifen	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.183*	Hàm lượng Ractopamin	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03)
9.184	Hàm lượng Saflufenacil	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.185*	Hàm lượng Salbutamol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03)
9.186	Hàm lượng Sedaxane	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.187*	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.188	Hàm lượng Spinetoram	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.189	Hàm lượng Spinosad	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.190*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.191	Hàm lượng Spirodiclofen	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.192	Hàm lượng Spirotetramat	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.193*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.194*	Hàm lượng Sulfadimidine	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.195	Hàm lượng Sulfoxaflor	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.196	Hàm lượng Tebuconazole	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.197	Hàm lượng Tebufenozide	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.198	Hàm lượng Terbufos	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.199	Hàm lượng Terbutaline	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.200*	Hàm lượng Testosterone	µg/kg	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.201*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.202	Hàm lượng Thiacloprid	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.203	Hàm lượng Thiamethoxam	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.204*	Hàm lượng Tilmicosin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.205	Hàm lượng Triadimefon	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.206	Hàm lượng Triadimenol	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.207	Hàm lượng Trifloxystrobin	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.208	Hàm lượng Triflumizole	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.209	Hàm lượng Triforine	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.210	Hàm lượng Trinexapac-ethyl	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.211*	Hàm lượng Tylosin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.212	Định tính H ₂ S	-	TCVN 3699:1990	Âm tính
9.213*	Hàm lượng Auramine O	µg/kg	NIFC.02.M.367 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,3)
9.214*	pH	-	NIFC.05.M.196	5,77

Ghi chú: eLOD₅₀ là giới hạn phát hiện LOD₅₀ ước tính với xác suất phát hiện là 50%
LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử
KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)
Thay đổi thông tin nơi gửi mẫu theo yêu cầu của khách hàng

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2024

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.